TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2019/HNGĐ-PT
Ngày 27-11-2019.
Về việc: *"Yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và chia tài sản chung sau ly hôn."*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Cảnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Chiến

Ông Lương Đức Dương

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tú là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 11/2019/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2019 về "*Yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và chia tài sản chung sau ly hôn*".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 07/2019/HNGĐ-ST ngày 14-8-2019 của Toà án nhân dân huyện Krông Nô bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2019/QĐ-PT ngày 25-10-2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trương Thị Ngọc L – Có mặt.

Địa chỉ: Thôn 18, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lăk

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Trương Thị Ngọc L: Ông Nguyễn Văn T – Văn bản ủy quyền ngày 15-6-2018 – Có mặt.

Địa chỉ: Số 278A, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Bị đơn: Anh Phạm Văn T - Có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Phạm Văn T: Luật sư Bùi Quang T – Văn phòng Luật sư H, Đoàn luật sư tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 2, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Mạnh H – Có mặt và chị Phạm Thị N – Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông

Người làm chứng:

- Bà Lê Thị T – Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 18, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

- Chị Bàn Thị T – Có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Trương Thị Ngọc L; bị đơn anh Phạm Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05-2-2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trương Thị Ngọc L (Chị L) trình bày: Chị và anh Phạm Văn T (Anh T) trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 19/2015/QĐST-HNGĐ ngày 27-5-2015 của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô. Tại quyết định nêu trên đã giao 02 con chung là cháu Phạm Thị Phương T sinh ngày 09-9-2009 và cháu Phạm Trương N sinh ngày 10-10-2010 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành, anh T không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng. Tuy nhiên, từ khi giải quyết ly hôn cho đến nay, anh T thường xuyên gửi con ở nhà họ hàng khi vắng nhà, hiện tại anh T đã lấy vợ mới và đã sinh con nên không có thời gian chăm sóc con chung. Vì vậy, chị L đã đưa cháu Phạm Thị Phương T và Phạm Trương N về trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục từ ngày 17-10-2017 cho đến nay và 2 cháu hiện đang học tại trường tiểu học Nguyễn Văn B nơi chị L đang công tác. Nhận thấy việc nuôi con của anh T chưa đảm bảo nên chị L khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu Tòa án giải quyết giao 02 con chung là cháu Phạm Thị Phương T và cháu Phạm Trương N cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng.

Đối với tài sản chung và nợ chung: Khi ly hôn, chị L và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, chị L và anh T đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và nợ chung theo văn bản phân chia tài sản ngày 14-6-2015, cụ thể: Anh T được nhận toàn bộ rẫy cà phê, rẫy cao su các tài sản khác nhưng phải trả cho chị L 120.000.000đ. Về nợ chung, chị L nhận trả nợ ngân hàng do chị L, anh T vay chung còn anh T nhận trả nợ chị H, anh K, bà N, anh T1. Nay, chị L nhận thấy chị được nhận 120.000.000đ nhưng phải trả nợ số tiền 130.000.000đ cho ngân hàng nên việc thỏa thuận như trên là không công bằng, việc chị ký vào văn bản phân chia tài sản trong khi tinh thần không được minh mẫn và bị ép buộc. Vì vậy, chị L khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của chị L và anh T trong thời kỳ hôn nhân, bao gồm:

- 01 chiếc xe càng mua tại cửa hàng V

- Thửa đất rẫy diện tích khoảng 3,7ha và tài sản trên đất có 1.700 cây cao su, 400 cây cà phê có nguồn gốc chị L, anh T nhận chuyển nhượng của ông W và bà Lang Thị H.

- Thửa đất rẫy diện tích khoảng 01ha và tài sản trên đất có 700 cây cà phê có nguồn gốc chị L, anh T nhận chuyển nhượng của ông Quách Văn Q.

Cả hai thửa đất đều tọa lạc tại thôn T, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã được đo đạc thành 03 thửa đất là thửa số 14, 23, 25 tờ bản đồ số 62.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 06-10-2018 chị L có đơn rút một phần yêu

cầu khởi kiện đối với chiếc xe càng và thửa đất số 25, tờ bản đồ số 62, diện tích 11.665,7m2.

Bị đơn anh Phạm Văn T trình bày: Đối với yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con của chị L: Anh T chỉ đồng ý giao cháu Phạm Thị Phương T cho chị L nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, còn anh T được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Phạm Trương N đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu chị L cấp dưỡng.

Đối với yêu cầu phân chia tài sản chung: Do anh và chị L đã tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung theo văn bản phân chia tài sản ngày 14-6-2015 và các bên đã thực hiện xong thỏa thuận. Hơn nữa, anh T cũng đã chuyển nhượng 02 thửa đất cho anh Nguyễn Mạnh H (anh H), chị Phạm Thị N (chị N) vào ngày 10-12-2015 với giá 310.000.000đ. Vì vậy, anh T không đồng ý phân chia lại tài sản chung theo yêu cầu khởi kiện của chị L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Mạnh H, chị Phạm Thị N trình bày: Năm 2015 anh T có vay của vợ chồng anh H, chị N số tiền 120.000.000đ để đưa cho chị L, tuy nhiên anh T không có khả năng trả nợ. Vì vậy, anh T đã chuyển nhượng cho anh H, chị N 02 thửa đất rẫy tọa lạc tại thôn T, xã N, huyện K với giá 310.000.000đ. Nay được đo đạc thành: Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 62, diện tích 25.199,2m2 có nguồn gốc anh T, chị L nhận chuyển nhượng của ông W, bà Lang Thị H và thửa đất số 14 tờ bản đồ số 62, diện tích 10.054,6m2 nguồn gốc anh T, chị L nhận chuyển nhượng của ông Quách Văn Q. Khi chuyển nhượng hai bên chỉ lập viết giấy tay, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng anh T có đưa toàn bộ giấy tờ liên quan đến thửa đất và thỏa thuận phân chia tài sản giữa chị L và anh T cho vợ chồng anh H, chị N.

Ngày 11-5-2018 vợ chồng anh H, chị N đã chuyển nhượng thửa đất số 14 tờ bản đồ số 62, diện tích 10.054,6m2 cho vợ chồng chị Bàn Thị T.

Do đã nhận chuyển nhượng thửa đất từ anh T nên anh H, chị N không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L về việc chia tài sản đối với các thửa đất nêu trên.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 07/2019/HNGĐ-ST ngày 14-8-2019 của Toà án nhân dân huyện Krông Nô đã: Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; Điều 147; Điều 156; Điều 165; Điều 217; Điều 235; Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 688; Điều 689 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 100; Điều 101 Luật Đất đai; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính Phủ; Điều 33; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị L về chia tài sản sau khi ly hôn.

Giao con chung Phạm Thị Phương T sinh ngày 09-9-2009 và Phạm Trương N sinh ngày 10-10-2010 cho chị Trương Thị Ngọc L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Phạm Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trợ nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo giục con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

Buộc anh T phải thanh toán cho chị L giá trị tài sản phân chia là 35.000.000đ.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị L đối với chiếc xe càng và thửa đất số 25, tờ bản đồ số 62, diện tích 11.665,7m2 do chị L đã tự nguyện rút.

Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 27-8-2019 nguyên đơn chị L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phân chia tài sản chung, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm tính giá trị tài sản chung theo Biên bản định giá tài sản của Tòa án để phân chia tài sản chung của chị L và anh T.

Ngày 27-8-2019 bị đơn anh Phạm Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự trình bày nội dung như tại giai đoạn sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự : Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T về yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 07/2019/HNGĐ-ST ngày 14-8-2019 của Toà án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông về phần thay đổi người trực tiếp nuôi con. Hủy bản án sơ thẩm số: 07/2019/HNGĐ-ST ngày 14-8-2019 của Toà án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông về phần chia tài sản chung của chị L, anh T. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Krông Nô giải quyết lại về phần chia tài sản chung của chị L, anh T theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh trụng tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét kháng cáo của bị đơn anh T về yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 19/2015/QĐST-HNGĐ ngày 27-5-2015 của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô đã giao 02 con chung là cháu Phạm Thị Phương T sinh ngày 09-9-2009 và cháu Phạm Trương N sinh ngày 10-10-2010 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Tuy nhiên, hiện nay anh T không có thời gian để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, anh T đã lấy vợ mới và đang có con nhỏ. Từ ngày 17-10-2017 cho đến nay, chị L là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Phạm Thị Phương T và cháu Phạm Trương N, hiện hai cháu đang theo học tại trường tiểu học Nguyễn Văn B nơi chị L đang công tác. Theo nguyện vọng của 02 cháu Phạm Thị Phương T và Phạm Trương N đều muốn tiếp tục sống chung với mẹ (BL 285, 290). Đồng thời, chị L là giáo viên, có công việc, thu nhập ổn định, đủ điều kiện để nuôi dưỡng 02 cháu. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, giao cho chị L trực tiếp nuôi 02 con chung là cháu Phạm Thị Phương T và cháu Phạm Trương N là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, cho nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con của anh T.

[2]. Đối với kháng cáo của nguyên đơn chị L; bị đơn anh T về yêu cầu phân chia tài sản chung.

Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết nội dung phân chia tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều sai sót nghiêm trọng, cụ thể:

[2.1]. Về tố tụng: Tại biên bản phân chia tài sản ngày 14-6-2015 (BL 43-44) thể hiện anh T và chị L có thỏa thuận chị L có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng do chị L, anh T vay chung, còn anh T có nghĩa vụ trả nợ cho chị H, anh K, bà N1, anh T1. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã điều tra làm rõ chị L đã trả nợ chung cho Ngân hàng H chi nhánh Đắk Lắk – Phòng giao dịch số 03 vào ngày 15-6-2015 với số tiền gốc là 125.960.000đ và tiền lãi là 3.139.000đ. Phía bị đơn anh T cũng thừa nhận anh đã trả nợ cho chị H, anh K, bà N1, anh T1 tuy nhiên đây chỉ là lời trình bày từ phía anh T, tại giai đoạn sơ thẩm anh T chưa có chứng cứ gì chứng minh việc anh T đã trả nợ. Tại giai đoạn phúc thẩm, anh T có cung cấp cho Tòa án giấy xác nhận đã trả nợ cho chị H số tiền 14.000.000đ, trả cho bà N1 số tiền 97.697.000đ, trả cho anh T1 số tiền 10.000.000đ. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm không điều tra, làm rõ anh T đã trả nợ chung hay chưa, chị L có thừa nhận nợ số tiền cụ thể như vậy hay không và chưa đưa chị H, anh K, bà N1, anh T1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, quy định: *" Khi chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, Tòa án phải xác định vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba hay không để đưa người thứ ba vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trường hợp vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba mà họ có yêu cầu giải quyết thì Tòa án phải giải quyết khi chia tài sản chung của vợ chồng. Trường hợp vợ chồng có nghĩa vụ với người thứ ba mà người thứ ba*

không yêu cầu giải quyết thì Tòa án hướng dẫn họ để giải quyết bằng vụ án khác."

Hơn nữa, tài sản chung của anh T, chị L là thửa đất số 23, tờ bản đồ số 62, diện tích 25.199,2m2 và thửa đất số 14 tờ bản đồ số 62 diện tích 10.054,6m2 đã được anh T chuyển nhượng cho vợ chồng anh H, chị N. Ngày 11-5-2018 vợ chồng anh H, chị N đã chuyển nhượng thửa đất số 14 tờ bản đồ số 62 cho vợ chồng anh Lê Trung Đ, chị Bàn Thị T (BL 276). Tuy nhiên, cả hai thửa đất nêu trên đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc chuyển nhượng cũng chỉ lập bằng giấy viết tay, không có công chứng chức thực hoặc xác nhận của chính quyền địa phương. Vì vậy, việc phân chia tài sản chung của anh T, chị L có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng anh H, chị N và vợ chồng anh Lê Trung Đ, chị Bàn Thị T. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ đưa anh H, chị N vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan mà lại không đưa anh Lê Trung Đ, chị Bàn Thị T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bỏ sót người tham gia tố tụng. Tuy chị Bàn Thị T có đơn từ chối tham gia tố tụng nhưng không phải cứ từ chối tham gia tố tụng thì Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng, quy định tại khoản 6 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, quy định: *"Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc dân sự là người tuy không yêu cầu giải quyết việc dân sự nhưng việc giải quyết việc dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc đương sự trong việc dân sự đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.*

Trường hợp giải quyết việc dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc dân sự."

[2.2]. Về nội dung phân chia tài sản chung:

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị L và anh T đều thừa nhận đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung theo văn bản phân chia tài sản ngày 14-6-2015 (BL 43-44). Trong số tài sản chung của chị L, anh T có thửa đất số 23, tờ bản đồ số 62, diện tích 25.199,2m2 có nguồn gốc anh T, chị L nhận chuyển nhượng của ông W, bà Lang Thị H và thửa đất số 14 tờ bản đồ số 62, diện tích 10.054,6m2 nguồn gốc anh T, chị L nhận chuyển nhượng của ông Quách Văn Q. Khi chị L, anh T nhận chuyển nhượng chỉ lập giấy viết tay, không có xác nhận của chính quyền địa phương, đất chưa được cấp GCNQSDĐ cho nên thủ tục chuyển nhượng vi phạm về hình thức, chưa phù hợp với quy định pháp luật. Vì vậy, cần điều tra, làm rõ ông W, bà Lang Thị H, ông Quách Văn Q có ý kiến hoặc có tranh chấp gì đối với thửa đất đã chuyển nhượng cho anh L, chị T hay không, nếu có thì phải đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa, anh T thừa nhận do đất rừng nên văn bản phân chia tài sản ngày 14-6-2015 giữa chị L và anh T chỉ lập giấy viết tay, không có xác nhận của chính quyền địa phương. Ngày 19-4-2017, chị L khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung giữa chị L và anh T và có đơn yêu cầu Tòa án hủy văn bản phân chia tài sản nêu trên (BL 07, 332). Tại phần nhận định của bản án sơ thẩm,

Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định văn bản phân chia tài sản ngày 14-6-2015 có hiệu lực hay không? Dựa trên căn cứ, quy định pháp luật nào mà lại căn cứ vào khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình để phân chia tài sản chung giữa chị L, anh T là chưa phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn, quy định: *"Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này."*

Hơn nữa, Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị tài sản chung là 310.000.000đ theo giấy sang nhượng đất giữa anh T và vợ chồng anh H, chị N là trái với quy định của pháp luật, không khách quan vì anh T với chị N là anh em ruột, phía anh T và vợ chồng anh H, chị N cũng không nộp bản gốc văn bản phân chia tài sản chung giữa chị L với anh T và giấy tờ thể hiện việc chuyển nhượng các lô đất nên không có căn cứ để xem xét, bởi lẽ: Theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, quy định: *"Giá trị tài sản chung của vợ chồng, tài sản riêng của vợ, chồng được xác định theo giá thị trường tại thời điểm giải quyết sơ thẩm vụ việc."*

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn sai phạm trong việc xác định về án phí, cụ thể: Tòa án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn chị L phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với giá trị tài sản chị L yêu cầu được chia nhưng không được Tòa án chấp nhận (Số tiền 645.000.000đ với mức án phí 29.800.000đ) là không đúng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã có những sai sót và vi phạm nghiêm trọng, tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung khắc phục được. Vì vậy, cần chấp nhận quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông, huỷ bản án sơ thẩm số: 07/2019/HNGĐ-ST ngày 14-8-2019 của Toà án nhân dân huyện Krông Nô về phần chia tài sản chung của chị L và anh T. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Krông Nô giải quyết lại về phần chia tài sản chung của chị L, anh T theo thủ tục sơ thẩm.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự: Do Bản án bị hủy một phần nên chị L, anh Phạm Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho chị L và anh T mỗi người 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0001003 và biên lai số 0001005 cùng ngày 29-8-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn T về yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 07/2019/HNGĐ-ST ngày 14-8-2019 của Toà án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông về phần thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Giao con chung là cháu Phạm Thị Phương T, sinh ngày 09-9-2009 và cháu Phạm Trương N, sinh ngày 10-10-2010 cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (18 tuổi), anh Phạm Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con, không ai được cản trở. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Anh T được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

2. Hủy bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 07/2019/HNGĐ-ST ngày 14-8-2019 của Toà án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông về phần chia tài sản chung của chị L, anh T. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Krông Nô giải quyết lại về phần chia tài sản chung của chị L, anh T theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chị L, anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho chị L và anh T mỗi người 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0001003 và biên lai số 0001005 cùng ngày 29-8-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;*
- *Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông;*
- *Tòa án nhân dân huyện Krông Nô;*
- *Chi cục Thi hành án dân sự huyện K;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: Hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký, đóng dấu)

Phạm Văn Cảnh